

Số: 1672/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính bán niên đã soát xét
năm 2024

Cà Mau, ngày 16 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 16/8/2024.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng bán niên đã soát xét năm 2024;
- BCTC hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2024;
- Công văn số 1646/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 16/08/2024 09:37

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
PHƯỜNG 1, ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN,
THÀNH PHỐ CÀ MAU,
TỈNH CÀ MAU.
02.2342.19200000.100.1.1-MST.20010
12298-CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN
BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU.
email:ngqjv@pvcfc.com.vn
m: 0911.000.000.000
Date: 2024.08.16 13:24:00 +0700

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 1646/PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 so với 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Số liệu năm 2024 | Số liệu năm 2023 | Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2024 so với năm 2023 | | Ghi chú |
|--|------------------|------------------|---|-------------|---------|
| | | | Số tiền | % | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(2)-(3) | (5)=(4)/(3) | (6) |
| Báo cáo tài chính riêng | | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6,665.49 | 6,259.86 | 405.63 | 6.48% | |
| Giá vốn hàng bán | 5,112.55 | 5,074.92 | 37.63 | 0.74% | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 808.243 | 604.072 | 204.17 | 33.80% | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 748.727 | 538.12 | 210.60 | 39.14% | |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6,890.65 | 6,286.23 | 604.42 | 9.62% | |
| Giá vốn hàng bán | 5,277.00 | 5,086.64 | 190.37 | 3.74% | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 997.29 | 609.51 | 387.78 | 63.62% | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 935.31 | 542.39 | 392.92 | 72.44% | |

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu năm năm 2024 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng trên BCTC hợp nhất tăng gần 9.6% so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí giá vốn hàng bán trên BCTC hợp nhất tăng gần 3.7% so với cùng kỳ năm 2023.
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn, bên cạnh đó còn có lợi nhuận từ việc hợp nhất kinh doanh khiến cho lợi nhuận ở báo cáo hợp nhất tăng hơn 72% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 44 |



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Trần Ngọc Nguyên | Chủ tịch |
| Ông Văn Tiến Thanh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Hạnh | Thành viên |
| Ông Lê Đức Quang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Thuần | Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2024) |
| Ông Trần Mỹ | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2024, từ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023) |
| Ông Trương Hồng | Thành viên độc lập |
| Bà Đỗ Thị Hoa | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Văn Tiến Thanh | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Ngọc Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Chí Nguyễn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1

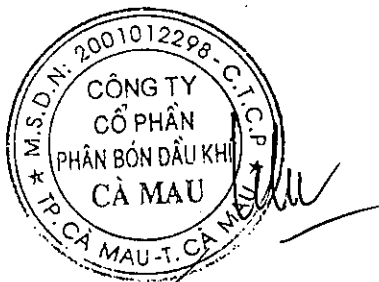
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí

Phó Tổng Giám đốc

Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 122/UQ-PVCF

ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tổng Giám đốc Công ty)

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

08
TY
+
DÁI
TI
AI
IP

Số: 0221 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND


| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 14.530.750.583.143 | 13.504.495.425.086 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 3.975.120.987.904 | 2.284.399.788.772 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.435.120.987.904 | 2.274.399.788.772 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 540.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 6.652.000.000.000 | 8.242.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 6.652.000.000.000 | 8.242.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 722.144.955.060 | 365.838.325.697 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 502.174.987.376 | 198.511.991.794 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 216.766.225.177 | 54.781.183.900 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 112.469.341.266 | 155.143.495.512 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (109.265.598.759) | (42.598.345.509) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 2.792.679.781.945 | 2.160.588.161.856 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.799.540.955.330 | 2.192.194.664.725 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (6.861.173.385) | (31.606.502.869) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 388.804.858.234 | 451.669.148.761 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 314.353.076.589 | 324.689.884.785 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 73.926.587.982 | 126.477.061.647 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19 | 525.193.663 | 502.202.329 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.304.817.551.856 | 1.733.471.002.213 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 1.861.528.580.981 | 1.600.175.440.082 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 1.513.028.203.168 | 1.249.767.699.101 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16.298.884.511.896 | 15.430.176.837.908 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (14.785.856.308.728) | (14.180.409.138.807) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 348.500.377.813 | 350.407.740.981 |
| - Nguyên giá | 228 | | 509.625.119.064 | 500.317.770.131 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (161.124.741.251) | (149.910.029.150) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 197.458.296.091 | 88.189.941.648 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 197.458.296.091 | 88.189.941.648 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 245.830.674.784 | 45.105.620.483 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 182.610.723.378 | 35.009.926.028 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 63.219.951.406 | 10.095.694.455 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 16.835.568.134.999 | 15.237.966.427.299 |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

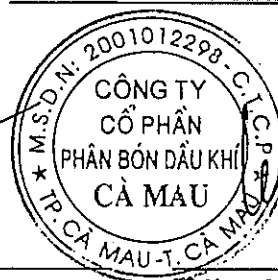
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.040.366.337.018 | 5.274.583.193.141 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.073.459.578.003 | 4.517.257.789.256 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 1.683.945.132.064 | 1.989.283.412.550 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 397.786.847.215 | 23.307.675.261 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 36.626.290.039 | 74.088.243.051 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 94.160.407.927 | 150.051.864.301 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 449.903.462.346 | 444.104.239.194 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 1.091.671.385.187 | 65.901.883.958 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 1.342.009.732.991 | 845.805.808.955 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 23 | 682.195.768.369 | 588.968.647.901 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 24 | 295.160.551.865 | 335.746.014.085 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 966.906.759.015 | 757.325.403.885 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 25 | 144.371.958.875 | 2.964.479.875 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 26 | 822.534.800.140 | 754.360.924.010 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 9.795.201.797.981 | 9.963.383.234.158 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 27 | 9.795.201.797.981 | 9.963.383.234.158 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 3.665.420.000 | 3.665.420.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.818.712.164.138 | 2.593.275.403.270 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.647.420.190.853 | 2.044.851.345.036 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 984.147.745.207 | 1.425.163.039.214 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 663.272.445.646 | 619.688.305.822 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 31.404.022.990 | 27.591.065.852 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 16.835.568.134.999 | 15.237.966.427.299 |


Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng




Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

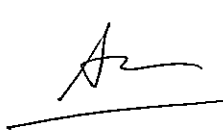
Ngày 14 tháng 8 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 30 | 6.890.653.733.518 | 6.286.229.924.276 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 30 | 283.258.564.816 | 260.579.237.854 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 6.607.395.168.702 | 6.025.650.686.422 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 31 | 5.277.004.546.840 | 5.086.635.026.417 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.330.390.621.862 | 939.015.660.005 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 33 | 225.668.701.503 | 263.855.834.405 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 34 | 37.536.127.843 | 8.580.666.564 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 16.135.476.548 | 3.659.466.840 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 35 | 456.218.076.521 | 376.676.377.275 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 35 | 248.620.119.543 | 215.644.293.143 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 813.684.999.458 | 601.970.157.428 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 36 | 184.038.074.294 | 7.767.996.888 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 36 | 431.316.855 | 227.052.017 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 36 | 183.606.757.439 | 7.540.944.871 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 997.291.756.897 | 609.511.102.299 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 37 | 52.513.315.134 | 59.630.847.582 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 9.461.760.422 | 7.483.079.768 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 935.316.681.341 | 542.397.174.949 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 930.465.526.231 | 540.188.602.647 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 4.851.155.110 | 2.208.572.302 |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 38 | 1.675 | 943 |


Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|---------------------|---------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 997.291.756.897 | 609.511.102.299 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 121.810.406.256 | 701.641.091.696 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 39.447.521.333 | 541.238.873.182 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (66.713.980.039) | (8.544.235.859) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (322.163.865.691) | (249.018.034.028) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 16.135.476.548 | 3.659.466.840 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 70.909.174.734 | 41.994.292.210 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 856.716.490.038 | 1.640.482.556.340 |
| (Tăng) các khoản phải thu | 09 | (154.531.951.461) | (13.508.513.874) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (423.867.310.731) | 121.313.264.433 |
| (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (151.756.422.874) | (17.597.155.688) |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 11.915.769.322 | 15.702.447.381 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (16.071.424.115) | (3.526.790.684) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (78.721.653.236) | (86.585.271.848) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (86.259.811.332) | (101.302.327.562) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (42.576.314.389) | 1.554.978.208.498 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (146.437.345.078) | (436.724.151.821) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (6.020.000.000.000) | (6.210.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 7.610.000.000.000 | 4.650.000.000.000 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (574.242.338.321) | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 202.302.225.556 | 145.971.184.714 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.071.622.542.157 | (1.850.752.967.107) |

0-C
 Y
 IN
 TE
 M
 P H

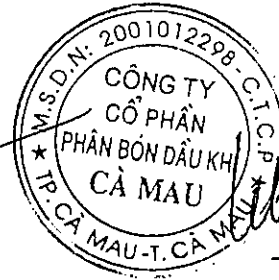
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 612.376.886.689 | 302.513.327.652 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (39.998.815.371) | (1.648.431.000) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (2.685.511.584) | - |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (34.314.000) | (19.380.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 569.658.245.734 | 300.845.516.652 |
| | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 1.598.704.473.502 | 5.070.758.043 |
| | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.284.399.788.772 | 2.125.625.291.560 |
| | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 92.016.725.630 | 9.948.125.294 |
| | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 3.975.120.987.904 | 2.140.644.174.897 |

Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 được cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy phép thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.450 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.300).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất Ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất, chế phẩm hoạt chất sinh học sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất chế phẩm hoạt chất sinh học sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Thiết lập trang thông tin điện tử, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư, giống cây trồng, nông sản và thuốc dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ khảo nghiệm phân bón; và
- Cung cấp, thiết kế vị trí, trình bày và thực hiện quảng cáo trên website, trên phần mềm ứng dụng các thiết bị điện tử, thiết bị cầm tay.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 02 công ty con với thông tin khái quát như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | Bạc Liêu | 51,03 | 51,03 | Sản xuất bao bì và phân bón |
| Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt (*) | Hồ Chí Minh | 100 | 100 | Sản xuất phân bón |

(*) Ngày 03 tháng 11 năm 2023, Công ty đã ký hợp đồng mua bán vốn để mua 100% vốn của Công ty TNHH phân bón Hàn – Việt (“KVF”) từ Công ty TNHH TKG Taekwang và Công ty TNHH TKG Huchems (“Bên bán”). Tại ngày 01 tháng 4 năm 2024, Công ty đã ký biên bản bàn giao với Bên bán để chính thức nắm quyền kiểm soát KVF và KVF chính thức trở thành công ty con của Công ty từ ngày này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 02 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện với thông tin khái quát như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật; và
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 1199/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty, có trụ sở tại số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 12 |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 05 - 06 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 06 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 06 |

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng trên chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất | 20 - 43 |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 03 |
| Phần mềm máy tính | 03 - 06 |

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 15 tháng 01 năm 2015) được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm. Chi phí thuê đất được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quý định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được ghi nhận dựa theo kế hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa bảo dưỡng của Nhà máy.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng, tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412043000498, được cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2015 bởi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành, Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất phân bón NPK – Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt”. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Lũy kế đến hết kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, KVF vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2024 là năm thứ 7 KVF có doanh thu từ dự án và là năm thứ 4 được hưởng ưu đãi thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Công ty được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, PPC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2024, PPC có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất thông thường là 20%.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Tại ngày 01 tháng 4 năm 2024, Công ty đã chính thức nắm quyền kiểm soát 100% vốn góp của Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt, một doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh phân bón NPK, với tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 612.857.636.000 VND.

Việc hợp nhất kinh doanh tại ngày Công ty nắm quyền kiểm soát KVF ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty như sau:

| | Giá trị hợp lý tại ngày Công ty nắm quyền kiểm soát VND |
|---|--|
| Tài sản | 877.184.844.872 |
| Tiền | 11.769.661.679 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 189.465.031.881 |
| Hàng tồn kho | 182.058.058.791 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 4.382.468.708 |
| Tài sản cố định | 340.501.954.441 |
| Tài sản dài hạn khác | 149.007.669.372 |
| Nợ phải trả | 159.871.416.252 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 64.105.698.463 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1.338.774.060 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 26.432.201.478 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 517.249.916 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 65.218.107.400 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 2.259.384.935 |
| Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý [1] | 717.313.428.620 |
| Ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại [2] | 62.586.017.373 |
| Giá phí hợp nhất kinh doanh [3] | 612.857.636.000 |
| Chênh lệch ghi nhận vào kết quả kinh doanh ([1]+[2]-[3]) | 167.041.809.993 |
| Giá phí hợp nhất kinh doanh đã chỉ trong kỳ [5] | 586.012.000.000 |
| Tiền thu từ hợp nhất kinh doanh [4] | 11.769.661.679 |
| Dòng tiền chi thuần ([5]-[4]) | 574.242.338.321 |

Đã
TY
ÁN
TE
AM
P.HP

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 1.357.852.381 | 2.144.652.377 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.433.763.135.523 | 2.272.255.136.395 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 540.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | <u>3.975.120.987.904</u> | <u>2.284.399.788.772</u> |

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, với lãi suất từ 0,5%/năm đến 2%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc | Giá trị ghi sổ VND |
| <i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</i> | 6.652.000.000.000 | 6.652.000.000.000 | 8.242.000.000.000 | 8.242.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i) | 6.652.000.000.000 | 6.652.000.000.000 | 8.242.000.000.000 | 8.242.000.000.000 |

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 3%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,5%/năm đến 8,1%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương – Chi nhánh Cà Mau ("Oceanbank") bị hạn chế giao dịch. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi khi có hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước, do đó, không có rủi ro tổn thất và không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa | 57.342.935.000 | 35.046.800.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa | 37.929.870.000 | 23.004.300.000 |
| Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Huy Chính | 26.079.375.000 | 20.365.800.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phân bón Thế Mẫn | 1.121.205.200 | 28.529.900.000 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng | - | 40.833.650.000 |
| Các khách hàng khác | 379.701.602.176 | 50.731.541.794 |
| | <u>502.174.987.376</u> | <u>198.511.991.794</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 45.588.254 | 34.070.417 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trâm Anh | 85.500.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 131.266.225.177 | 54.781.183.900 |
| | <u>216.766.225.177</u> | <u>54.781.183.900</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 834.900.000 | 834.900.000 |

9. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 54.044.958.904 | 101.282.115.063 |
| Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (i) | 43.228.523.461 | 43.228.523.461 |
| Phải thu tiền chiết khấu hàng mua | - | 2.541.788.480 |
| Tạm ứng cán bộ công nhân viên | 10.671.423.255 | 3.288.338.864 |
| Ký cược, ký quỹ | 1.671.203.000 | 1.174.223.000 |
| Phải thu khác | 2.853.232.646 | 3.628.506.644 |
| | <u>112.469.341.266</u> | <u>155.143.495.512</u> |

- (i) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để hoàn khoản thuế nhà thầu này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản thuế nhà thầu nói trên với số tiền 42.557.628.129 đồng.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối kỳ VND | | Số đầu kỳ VND | |
|--|------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài | 43.228.523.461 | 670.895.332 | 43.228.523.461 | 670.895.332 |
| Phải thu khách hàng | 68.786.777.250 | 2.119.524.000 | - | - |
| Đối tượng khác | 40.717.380 | - | 40.717.380 | - |
| | <u>112.056.018.091</u> | <u>2.790.419.332</u> | <u>43.269.240.841</u> | <u>670.895.332</u> |

11. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 23.156.020.000 | - | 23.156.020.000 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 851.369.066.289 | - | 623.557.878.549 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 23.959.744.187 | - | 25.660.960.616 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 96.751.270.311 | - | 120.424.085.684 | - |
| Thành phẩm | 1.129.266.351.394 | (6.809.897.469) | 996.790.952.143 | (17.717.722.006) |
| Hàng hoá | 675.038.503.149 | (51.275.916) | 402.604.767.733 | (13.888.780.863) |
| | 2.799.540.955.330 | (6.861.173.385) | 2.192.194.664.725 | (31.606.502.869) |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do thành phẩm và hàng hóa có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Giá trị tiềm năng phát triển (i) | 261.059.472.455 | 261.059.472.455 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau | 15.994.880.406 | 18.660.693.807 |
| Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm | 12.873.868.624 | 18.632.121.376 |
| Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường | 11.130.085.084 | 21.305.165.840 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 7.461.096.918 | 3.953.678.827 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 5.833.673.102 | 1.078.752.480 |
| | 314.353.076.589 | 324.689.884.785 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất (ii) | 149.474.625.180 | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 21.142.523.033 | 26.424.164.405 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 11.538.963.695 | 7.034.883.293 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 454.611.470 | 1.550.878.330 |
| | 182.610.723.378 | 35.009.926.028 |

(i) Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn và Công ty đang tiếp tục làm việc để hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 và giá trị tiềm năng phát triển nêu trên sẽ được Công ty điều chỉnh đồng thời cùng với việc hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí này.

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt ("KVF") - công ty con của Công ty đã thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất số 06/HĐTD/HOPC.15 ngày 18 tháng 9 năm 2015 với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của KVF.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng |
|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|--|----------------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.901.233.012.371 | 11.234.821.507.322 | 144.332.630.374 | 90.154.449.914 | 59.635.237.927 | 15.430.176.837.908 |
| Tăng trong kỳ | 554.741.098 | 4.428.718.610 | 3.069.292.134 | 18.703.593.753 | 124.000.000 | 26.880.345.595 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 4.684.043.466 | 7.991.394.729 | - | - | - | 12.675.438.195 |
| Phân loại lại | (508.394.636) | 508.394.636 | - | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 326.104.941.022 | 502.674.374.222 | 3.187.211.571 | 336.591.951 | 255.741.098 | 832.558.859.864 |
| Giảm khác | (3.406.969.666) | - | - | - | - | (3.406.969.666) |
| Số dư cuối kỳ | <u>4.228.661.373.655</u> | <u>11.750.424.389.519</u> | <u>150.589.134.079</u> | <u>109.194.635.618</u> | <u>60.014.979.025</u> | <u>16.298.884.511.896</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.289.064.762.331 | 10.669.694.318.445 | 94.928.848.381 | 67.085.971.723 | 59.635.237.927 | 14.180.409.138.807 |
| Khấu hao trong kỳ | 46.636.865.189 | 56.042.588.889 | 7.101.697.520 | 3.133.866.035 | 14.896.865 | 112.929.914.498 |
| Phân loại lại | (156.755.013) | 156.755.013 | - | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 156.032.284.090 | 334.072.938.510 | 1.971.883.738 | 240.260.269 | 199.888.816 | 492.517.255.423 |
| Số dư cuối kỳ | <u>3.491.577.156.597</u> | <u>11.059.966.600.857</u> | <u>104.002.429.639</u> | <u>70.460.098.027</u> | <u>59.850.023.608</u> | <u>14.785.856.308.728</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>612.168.250.040</u> | <u>565.127.188.877</u> | <u>49.403.781.993</u> | <u>23.068.478.191</u> | - | <u>1.249.767.699.101</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>737.084.217.058</u> | <u>690.457.788.662</u> | <u>46.586.704.440</u> | <u>38.734.537.591</u> | <u>164.955.417</u> | <u>1.513.028.203.168</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 13.508.665.563.989 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.449.768.453.262 VND).

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con) sử dụng tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (chi tiết tại Thuyết minh số 25). Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 25.561.326.412 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27.679.948.877 VND).

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (công ty con) đã thế chấp tài sản là công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án “Nhà máy sản xuất phân bón NPK công suất 360.000 tấn/năm” để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (chi tiết tại Thuyết minh số 22). Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 632.547.616.171 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 660.424.857.082 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 325.756.035.425 | 14.609.100.000 | 159.952.634.706 | 500.317.770.131 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 8.271.845.600 | 8.271.845.600 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | 1.035.503.333 | 1.035.503.333 |
| Số dư cuối kỳ | 325.756.035.425 | 14.609.100.000 | 169.259.983.639 | 509.625.119.064 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.433.834.706 | 14.389.728.859 | 124.086.465.585 | 149.910.029.150 |
| Khấu hao trong kỳ | 639.808.649 | 87.701.457 | 9.912.048.662 | 10.639.558.768 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | 575.153.333 | 575.153.333 |
| Số dư cuối kỳ | 12.073.643.355 | 14.477.430.316 | 134.573.667.580 | 161.124.741.251 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 314.322.200.719 | 219.371.141 | 35.866.169.121 | 350.407.740.981 |
| Tại ngày cuối kỳ | 313.682.392.070 | 131.669.684 | 34.686.316.059 | 348.500.377.813 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 102.628.448.073 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100.817.875.546 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Nhà máy sản xuất phân bón Cà Mau tại Bình Định | 57.394.819.183 | 379.837.164 |
| Quyền sử dụng đất tại Thạnh Hóa, tỉnh Long An | 53.947.222.000 | 53.947.222.000 |
| Trang trí, lắp đặt nội thất Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh | 20.284.485.127 | - |
| Các công trình khác | 65.831.769.781 | 33.862.882.484 |
| | 197.458.296.091 | 88.189.941.648 |

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản đánh giá lại tài sản cố định khi hợp nhất kinh doanh | 61.983.110.113 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện đối với giao dịch nội bộ | 1.236.841.293 | 2.140.521.351 |
| Khác | - | 7.955.173.104 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 63.219.951.406 | 10.095.694.455 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 852.241.142.281 | 1.298.943.925.302 |
| Công ty TNHH Hóa chất Yunnan Yuntianhua Hong Lin | 81.635.253.983 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Trường Nguyên | 75.732.137.920 | 4.828.044.050 |
| Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh | 67.218.570.980 | 637.002.500 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 607.118.026.900 | 684.874.440.698 |
| | <u>1.683.945.132.064</u> | <u>1.989.283.412.550</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) | <u>949.277.602.217</u> | <u>1.394.868.887.124</u> |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Yetak Group | 164.442.046.591 | 358.974.000 |
| Công ty TNHH Sayimex Ta Mchas SRE | 80.581.247.529 | 581.929 |
| Các khách hàng khác | 152.763.553.095 | 22.948.119.332 |
| | <u>397.786.847.215</u> | <u>23.307.675.261</u> |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ VND | Tăng do hợp nhất kinh doanh VND | Số phải thu/nộp trong kỳ VND | Số đã thực thu/nộp trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|---|-----------------------|--|------------------------------------|--|-----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 104.855.724 | - | - | - | 104.855.724 |
| Tiền thuê đất | 397.346.605 | - | 1.065.178.830 | 1.065.178.830 | 397.346.605 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 192.472.132 | 174.584.948 | 5.104.150 | 22.991.334 |
| | <u>502.202.329</u> | <u>192.472.132</u> | <u>1.239.763.778</u> | <u>1.070.282.980</u> | <u>525.193.663</u> |
| b. Các khoản phải nộp | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 37.037 | - | 1.029.994.789 | 649.649.715 | 380.382.111 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 1.607.132.855 | 1.607.132.855 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 54.161.526.803 | - | 52.513.315.134 | 78.721.653.236 | 27.953.188.701 |
| Thuế tài nguyên | 228.356.850 | - | 1.344.470.400 | 1.351.211.250 | 221.616.000 |
| Thuế xuất khẩu | - | - | 83.951.919.098 | 83.951.919.098 | - |
| Thuế nhập khẩu | 9.517.173.543 | - | 5.773.645.821 | 15.290.819.364 | - |
| Thuế môn bài | - | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 10.181.148.818 | - | 44.120.286.572 | 46.230.332.163 | 8.071.103.227 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | 233.681.760 | 233.681.760 | - |
| Thuế, phí và các khoản lệ phí khác | - | - | 2.099.249.836 | 2.099.249.836 | - |
| | <u>74.088.243.051</u> | <u>-</u> | <u>192.681.696.265</u> | <u>230.143.649.277</u> | <u>36.626.290.039</u> |

ĐẠI
C
TY
PHÂN
BÓN
DẦU KHÍ
CÀ MAU
PHÂN
PHỐI

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chiết khấu thương mại (i) | 228.055.038.632 | 202.992.479.958 |
| Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ | 106.573.548.295 | 102.403.438.742 |
| Phải trả tiền khí | 29.184.366.684 | 60.608.481.908 |
| Chi phí xúc tiến bán hàng, quảng cáo, an sinh xã hội | 81.524.300.148 | 57.736.441.480 |
| Lãi vay phải trả | 470.270.875 | 406.218.442 |
| Các khoản trích trước khác | 4.095.937.712 | 19.957.178.664 |
| | 449.903.462.346 | 444.104.239.194 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 29.184.366.684 | 60.608.481.908 |

- (i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng được tạm tính theo chính sách bán hàng đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và thông báo tới khách hàng. Số liệu tạm trích đã được phê duyệt theo Quyết định số 17/QĐ-PVCFC ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tổng Giám đốc Công ty về việc tạm trích chiết khấu 6 tháng đầu năm 2024.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|--------------------------|-----------------------|
| Phải trả cổ tức | 1.052.915.025.400 | 991.449.500 |
| Quỹ thưởng an toàn | 19.833.802.082 | 9.633.445.949 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7.809.408.164 | 7.181.264.484 |
| Kinh phí công đoàn | 1.017.316.635 | 998.505.557 |
| Chi phí hoa hồng cho bán hàng | 314.143.819 | 10.822.831.999 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 9.781.689.087 | 36.274.383.469 |
| | 1.091.671.385.187 | 65.901.885.958 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 1.064.065.018 | 1.064.065.018 |

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | | | Số cuối kỳ | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng do hợp nhất kinh doanh | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 844.566.868.322 | 844.566.868.322 | 65.218.107.400 | 3.665.960.116.557 | 3.282.317.401.288 | 1.293.427.690.991 | 1.293.427.690.991 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i) | 844.566.868.322 | 844.566.868.322 | - | 3.665.960.116.557 | 3.242.953.229.868 | 1.267.573.755.011 | 1.267.573.755.011 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii) | - | - | 65.218.107.400 | - | 39.364.171.420 | 25.853.935.980 | 25.853.935.980 | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25) | 1.238.940.633 | 1.238.940.633 | - | 47.962.521.000 | 619.419.633 | 48.582.042.000 | 48.582.042.000 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu | 1.238.940.633 | 1.238.940.633 | - | 619.521.000 | 619.419.633 | 1.239.042.000 | 1.239.042.000 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm | - | - | - | 47.343.000.000 | - | 47.343.000.000 | 47.343.000.000 | |
| | 845.805.808.955 | 845.805.808.955 | 65.218.107.400 | 3.713.922.637.557 | 3.282.936.820.921 | 1.342.009.732.991 | 1.342.009.732.991 | |

- (i) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng (“VND”) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo các hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn với thời hạn vay 2 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của các khoản vay cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là từ 2,6%/năm đến 2,8%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (công ty con – KVF) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 183.23/48.05-HMTD ngày 29 tháng 12 năm 2023 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 183.23/48.05-CTD ngày 29 tháng 12 năm 2023. Đồng tiền cho vay có thể là Việt Nam Đồng (VND) hoặc đô la Mỹ (USD) với hạn mức cho vay không vượt quá 350.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 29 tháng 12 năm 2024. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân ngân vốn vay. Lãi suất ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ, khoảng từ 4%/năm đến 6%/năm. KVF đã sử dụng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất, tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí tiền khí (i) | 614.365.207.534 | 588.968.647.901 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy (ii) | 67.414.763.800 | - |
| Khác | 415.797.035 | - |
| | 682.195.768.369 | 588.968.647.901 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Dự phòng phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 614.365.207.534 | 588.968.647.901 |

(i) Phản ánh chi phí dự phòng phải trả tiền khí phát sinh trong 7 tháng đầu năm 2023 được trích trước theo nguyên tắc phân bổ nguồn khí theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại tỉnh Cà Mau tại Sửa đổi bổ sung số 10 Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và Lô 46 – Cái nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 05 tháng 10 năm 2023. Biến động giữa số cuối kỳ và số đầu kỳ là do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị dự phòng phải trả tiền khí này sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

(ii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông Công ty, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa, bảo dưỡng của Nhà máy.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 335.746.014.085 | 306.564.953.358 |
| Trích quỹ trong kỳ | 44.694.969.809 | 41.854.548.216 |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận | 3.147.709 | 3.737.002.097 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (85.068.738.988) | (93.435.224.604) |
| Hao mòn tài sản cố định hình thành từ | (214.840.750) | (214.840.750) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | |
| Số dư cuối kỳ | 295.160.551.865 | 258.506.438.317 |

KI
DE
VI
/KG

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|----------------------|------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (i) | 4.203.420.508 | 4.203.420.508 | - | 619.419.633 | 3.584.000.875 | 3.584.000.875 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (ii) | - | - | 189.370.000.000 | - | 189.370.000.000 | 189.370.000.000 |
| | <u>4.203.420.508</u> | <u>4.203.420.508</u> | <u>189.370.000.000</u> | <u>619.419.633</u> | <u>192.954.000.875</u> | <u>192.954.000.875</u> |
| Trong đó: | | | | | | |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng | 1.238.940.633 | | | | 48.582.042.000 | |
| Số phải trả sau 12 tháng | 2.964.479.875 | | | | 144.371.958.875 | |

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Bạc Liêu (công ty con – PPC) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay từ 3 năm đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của PPC. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là từ 8,9%/năm đến 12%/năm (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 8,9%/năm đến 12%/năm).
- (ii) Thể hiện khoản vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 023/TTH.KHDN/24TDH-TL ngày 28 tháng 6 năm 2024 với thời hạn vay 36 tháng cho mục đích mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt. Lãi suất khoản vay là 7,8%/năm và cố định trong thời hạn vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Trong vòng một năm | 48.582.042.000 | 1.238.940.633 |
| Trong năm thứ hai | 64.286.497.000 | 1.213.527.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | <u>80.085.461.875</u> | <u>1.750.952.875</u> |
| | <u>192.954.000.875</u> | <u>4.203.420.508</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) | 48.582.042.000 | 1.238.940.633 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>144.371.958.875</u> | <u>2.964.479.875</u> |

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 754.360.924.010 | 685.927.436.153 |
| - Trích quỹ trong kỳ (i) | 75.185.336.241 | 41.994.292.210 |
| - Sử dụng quỹ | (1.191.072.344) | (7.866.507.886) |
| - Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ | (1.544.226.260) | (187.643.328) |
| - Chuyển tài sản cố định sang phục vụ sản xuất kinh doanh | (4.276.161.507) | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>822.534.800.140</u> | <u>719.867.577.149</u> |

- (i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tạm trích cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty (6 tháng đầu năm 2023: tỷ lệ 8% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp).

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--|---|---------------------|
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 5.294.000.000.000 | 3.665.420.000 | 2.260.185.002.979 | 3.018.455.058.084 | 29.143.335.457 | 10.605.448.816.520 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 540.188.602.647 | 2.208.572.302 | 542.397.174.949 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 161.953.769.401 | (161.953.769.401) | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (41.050.183.451) | (804.364.765) | (41.854.548.216) |
| Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 | - | - | - | (3.737.002.097) | - | (3.737.002.097) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 5.294.000.000.000 | 3.665.420.000 | 2.422.138.772.380 | 3.351.902.705.782 | 30.547.542.994 | 11.102.254.441.156 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 5.294.000.000.000 | 3.665.420.000 | 2.593.275.403.270 | 2.044.851.345.036 | 27.591.065.852 | 9.963.383.234.158 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 930.465.526.231 | 4.851.155.110 | 935.316.681.341 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (i) | - | - | 225.436.760.868 | (225.436.760.868) | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | (43.656.771.837) | (1.038.197.972) | (44.694.969.809) |
| Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 | - | - | - | (3.147.709) | - | (3.147.709) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (1.058.800.000.000) | - | (1.058.800.000.000) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 5.294.000.000.000 | 3.665.420.000 | 2.818.712.164.138 | 1.647.420.190.853 | 31.404.022.990 | 9.795.201.797.981 |

- (i) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ và kế hoạch được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ và công ty con.

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 529.400.000 | 529.400.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>529.400.000</i> | <i>529.400.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 529.400.000 | 529.400.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>529.400.000</i> | <i>529.400.000</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | <u>Theo Giấy chứng nhận</u> | | <u>Vốn đã góp</u> | |
|---------------------------|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| | <u>đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh</u> | | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
| | VND | % | VND | VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 4.000.230.570.000 | 75,56 | 4.000.230.570.000 | 4.000.230.570.000 |
| Các cổ đông khác | <u>1.293.769.430.000</u> | <u>24,44</u> | <u>1.293.769.430.000</u> | <u>1.293.769.430.000</u> |
| | <u>5.294.000.000.000</u> | <u>100</u> | <u>5.294.000.000.000</u> | <u>5.294.000.000.000</u> |

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1724/NQ-PVCFC ngày 11 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.058.800.000.000 VND và dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 10%. Theo Quyết định số 1752/QĐ-PVCFC ngày 12 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định về việc thanh toán cổ tức năm 2023 bằng tiền cho cổ đông, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 25 tháng 6 năm 2024 và ngày thực hiện chi trả là ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con được xác định như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Vốn điều lệ của công ty con | 47.995.160.000 | 47.995.160.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Vốn góp của Công ty mẹ | 24.491.670.000 | 24.491.670.000 |
| Vốn góp của cổ đông không kiểm soát | 23.503.490.000 | 23.503.490.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 48,97% | 48,97% |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Tổng tài sản | 56.747.094.641 | 61.248.196.745 |
| Tổng nợ phải trả | <u>(25.343.071.651)</u> | <u>(33.657.130.893)</u> |
| Tài sản thuần | <u>31.404.022.990</u> | <u>27.591.065.852</u> |
| <i>Chi tiết như sau:</i> | | |
| Vốn điều lệ | 23.503.490.000 | 23.503.490.000 |
| Các quỹ khác | 6.138.850.138 | 5.353.320.994 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối | 1.761.682.852 | (1.265.745.142) |

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|-----|--------------------------|-------------------------|
| USD | 73.792.902 | 56.954.333 |
| EUR | 1.280 | 1.280 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|------------------------|----------------------|------------------|
| Công ty TNHH Võ Nguyên | 841.000.000 | - |
| Thúy Vân | 324.850.000 | - |
| Hộ Kinh doanh Út Dũng | 28.100.000 | - |
| Nguyễn Thị Thủy | 1.923.000 | - |
| Trần Văn Hiếu | 7.504.000 | - |
| | <u>1.203.377.000</u> | <u>-</u> |

Cam kết thuê hoạt động

| | <u>Số cuối kỳ</u> |
|----------------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 2.900.337.309 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 6.248.773.524 |
| Trên 5 năm | 68.035.215.541 |
| Cộng | <u>77.184.326.374</u> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện phí duy tu và tái tạo cơ sở hạ tầng liên quan đến hợp đồng thuê đất 87.897 m² của Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Công ty tại Lô D10b, Khu D, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh với giá phí là 14.403,2 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 43 năm tính từ năm 2015 và tiền thuê đất đã được KVF và ghi nhận trên mục Chi phí trả trước.

Hàng hoá nhận gửi kho từ khách hàng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và các công ty con có khối lượng thành phẩm đã bán và nhận gửi kho từ khách hàng như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| | Tấn | Tấn |
| Doanh nghiệp tư nhân Biên Dương | 396,50 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Thanh Phong | 248,50 | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Tổng hợp Bình Giang | 92,00 | - |
| Hộ kinh doanh Phạm Thị Hồng Hạnh | 85,00 | - |
| Hộ kinh doanh Phạm Thanh Cường | 73,00 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Ánh Minh | 60,00 | - |
| Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Thủy | 43,00 | - |
| Hộ kinh doanh Phân bón Hoa Thuận | 42,00 | - |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Phú Kon Tum | 33,00 | - |
| Công ty TNHH Bằng Tuyên | 32,00 | - |
| Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp, Xây dựng Anh Thái | 32,00 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa | 30,00 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Nam Thuận | 30,00 | - |
| Nguyễn Thị Mến | 28,00 | - |
| Nguyễn Đình Chi | 20,00 | - |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Nguyễn Hoàng | 20,00 | - |
| Hồ Thị Thu Thanh | 18,00 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Minh Minh Trang | 17,35 | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Quách Hải | 15,00 | - |
| Dương Văn Đông | 10,00 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cao su Kỹ thuật Nguyễn Khang | 5,00 | - |
| Hộ kinh doanh Liên Quân | 5,00 | - |
| Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh | - | 4.041,00 |
| Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa | - | 1.924,50 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phân bón Thế Mẫn | - | 982,00 |
| Công ty TNHH Hữu Thành I | - | 864,60 |
| Công ty TNHH Thuận Phát | - | 308,00 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đỗ Văn Sấm | - | 211,70 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Văn Phước | - | 210,00 |
| Tổng cộng | 1.335,35 | 8.541,80 |

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và bao bì sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tài sản, công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 của hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì của Công ty và các công ty con lần lượt là khoảng 135 tỷ VND, khoảng 116 tỷ VND và khoảng 47 tỷ VND, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng tài sản, tổng công nợ của Công ty. Thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu và giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 30 và số 31.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philippines...). Trong kỳ, doanh thu thuần xuất khẩu ra thị trường nước ngoài của các sản phẩm Công ty và các công ty con sản xuất và kinh doanh là khoảng 1.611 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 1.587 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 24% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

| Kỳ này | Nội địa | Nước ngoài | Tổng cộng |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 4.996.228.367.777 | 1.611.166.800.925 | 6.607.395.168.702 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (3.866.937.509.848) | (1.410.067.036.992) | (5.277.004.546.840) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | 1.129.290.857.929 | 201.099.763.933 | 1.330.390.621.862 |
| Chi phí bán hàng | | | (456.218.076.521) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | (248.620.119.543) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 225.668.701.503 |
| Chi phí tài chính | | | (37.536.127.843) |
| Thu nhập khác | | | 184.038.074.294 |
| Chi phí khác | | | (431.316.855) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 997.291.756.897 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (52.513.315.134) |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | (9.461.760.422) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 935.316.681.341 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

| Kỳ trước | Nội địa VND | Nước ngoài VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 4.438.106.862.598 | 1.587.543.823.824 | 6.025.650.686.422 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (3.803.876.550.997) | (1.282.758.475.420) | (5.086.635.026.417) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | 634.230.311.601 | 304.785.348.404 | 939.015.660.005 |
| Chi phí bán hàng | | | (376.676.377.275) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | (215.644.293.143) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 263.855.834.405 |
| Chi phí tài chính | | | (8.580.666.564) |
| Thu nhập khác | | | 7.767.996.888 |
| Chi phí khác | | | (227.052.017) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 609.511.102.299 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (59.630.847.582) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | (7.483.079.768) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 542.397.174.949 |

30. DOANH THU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thành phẩm Urê | 4.346.811.240.908 | 4.272.099.929.662 |
| - Bán trong nước | 2.794.074.949.020 | 2.955.276.687.752 |
| - Xuất khẩu | 1.552.736.291.888 | 1.316.823.241.910 |
| Doanh thu thành phẩm NPK | 1.214.881.696.600 | 701.312.767.100 |
| - Bán trong nước | 1.173.587.033.300 | 680.222.115.000 |
| - Xuất khẩu | 41.294.663.300 | 21.090.652.100 |
| Doanh thu bán hàng hóa phân bón | 781.631.798.020 | 945.641.681.406 |
| - Bán trong nước | 760.683.292.920 | 749.184.816.142 |
| - Xuất khẩu | 20.948.505.100 | 196.456.865.264 |
| Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác | 546.297.892.194 | 362.842.274.264 |
| - Bán trong nước | 501.428.218.340 | 309.669.209.714 |
| - Xuất khẩu | 44.869.673.854 | 53.173.064.550 |
| Doanh thu dịch vụ | 1.031.105.796 | 4.333.271.844 |
| | 6.890.653.733.518 | 6.286.229.924.276 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 282.227.364.816 | 260.579.237.854 |
| Giảm giá hàng bán | 23.200.000 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 1.008.000.000 | - |
| | 283.258.564.816 | 260.579.237.854 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu phát sinh với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 222.433.216 | 269.766.607 |

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn thành phẩm Urê | 3.106.111.652.147 | 3.315.763.435.546 |
| Giá vốn thành phẩm NPK | 1.039.518.618.790 | 583.174.445.400 |
| Giá vốn bán hàng hóa phân bón | 725.125.004.242 | 892.337.581.126 |
| Giá vốn các thành phẩm khác | 406.249.271.661 | 295.359.564.345 |
| | 5.277.004.546.840 | 5.086.635.026.417 |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.856.909.862.583 | 3.379.634.158.114 |
| Chi phí nhân công | 315.024.149.119 | 274.577.080.854 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 121.810.406.256 | 701.641.091.696 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 518.194.104.670 | 599.104.081.472 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | 39.447.521.333 | (138.250.615.141) |
| Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 75.185.336.241 | 41.994.292.210 |
| Chi phí khác bằng tiền | 229.481.806.359 | 210.252.169.291 |
| | 5.156.053.186.561 | 5.068.952.258.496 |

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 155.122.055.698 | 249.018.034.028 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 70.332.419.305 | 14.837.800.377 |
| Chiết khấu thanh toán được nhận | 214.226.500 | - |
| | 225.668.701.503 | 263.855.834.405 |

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 16.135.476.548 | 3.659.466.840 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 21.400.651.295 | 4.921.199.724 |
| | 37.536.127.843 | 8.580.666.564 |

7/1/2018
 N
 T E
 M
 H

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 34.057.732.298 | 29.272.510.586 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho | 184.481.901.779 | 165.150.058.003 |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông | 159.226.431.573 | 123.711.619.123 |
| Chi phí an sinh xã hội | 24.572.046.391 | 16.817.604.303 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.631.397.566 | 2.006.353.009 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.273.948.553 | 17.578.056.112 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 28.974.618.361 | 22.140.176.139 |
| | 456.218.076.521 | 376.676.377.275 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 78.737.347.024 | 72.042.514.147 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.802.659.852 | 6.457.322.343 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.434.129.394 | 27.699.408.043 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 42.596.000 | 1.064.659.700 |
| Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 75.185.336.241 | 41.994.292.210 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 55.418.051.032 | 66.386.096.700 |
| | 248.620.119.543 | 215.644.293.143 |

36. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được | 2.590.709.122 | 7.378.662.623 |
| Tài sản cố định hình thành từ Quỹ khoa học và công nghệ sang phục vụ sản xuất, kinh doanh | 4.276.161.507 | - |
| Thanh lý phế liệu | 2.419.564.697 | - |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 442.537.492 | 225.753.345 |
| Lãi từ hợp nhất kinh doanh (xem Thuyết minh số 04) | 167.041.809.993 | - |
| Thu nhập khác | 7.267.291.483 | 163.580.920 |
| | 184.038.074.294 | 7.767.996.888 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí thường tàu | 390.310.450 | 125.118.790 |
| Chi phí khác | 41.006.405 | 101.933.227 |
| | 431.316.855 | 227.052.017 |
| Lợi nhuận khác | 183.606.757.439 | 7.540.944.871 |

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 52.513.315.134 | 59.567.244.059 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | - | 63.603.523 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 52.513.315.134 | 59.630.847.582 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành của các hoạt động của Công ty như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất phân đạm | 27.924.279.544 | 12.018.636.382 |
| Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì | 952.548.533 | 929.358.760 |
| Thuế thu nhập từ hoạt động khác | 23.636.487.057 | 46.619.248.917 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 52.513.315.134 | 59.567.244.059 |

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND) | 930.465.526.231 | 540.188.602.647 |
| - Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND) | (43.656.771.837) | (41.050.183.451) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 886.808.754.394 | 499.138.419.196 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 529.400.000 | 529.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.675 | 943 |

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và các Sửa đổi bổ sung của Hợp đồng mua bán khí, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm. Trong đó, mức giá khí hợp đồng của giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 là giá khí (chưa gồm thuế GTGT và các loại thuế gián thu khác) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn và Công ty đang tiếp tục làm việc để hoàn tất các hồ sơ quyết toán giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018.

Theo Sửa đổi bổ sung số 10 ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, nguyên tắc phân bổ nguồn khí của các hộ tiêu thụ tại Cà Mau được xác định theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế hàng tháng. Trong đó, chi phí tiền khí 7 tháng đầu năm 2023 chưa được quyết toán và sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

40. NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc của dự án nhà máy phân bón. Hiện tại, Công ty và các công ty con chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có liên quan đến cơ chế, chính sách của Nhà nước liên quan đến dự án nhà máy phân bón. Theo đó, Công ty và các công ty con đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn làm căn cứ để thu thập đầy đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|----------------------------|
| a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con trong Tập đoàn | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ |
| Viện Dầu khí Việt Nam | Đơn vị trực thuộc Tập đoàn |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | Đơn vị trực thuộc Tập đoàn |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam | Đơn vị trực thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | Công ty con của Tập đoàn |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | Công ty con của Tập đoàn |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | Công ty con của Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | Công ty con của Tập đoàn |
| b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam | |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí | Các đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD | Các đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ | Các đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Các đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD | Các đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | Các đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | Các đơn vị cùng Tập đoàn |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh | Các đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | Các đơn vị cùng Tập đoàn |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10 | Các đơn vị cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bán hàng | | |
| <i>Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i> | 222.433.216 | 269.766.607 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí | 222.433.216 | 269.766.607 |
| | 222.433.216 | 269.766.607 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| <i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn</i> | 2.639.536.675.811 | 1.850.449.921.338 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 2.375.512.488.621 | 1.591.215.823.142 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau | 184.953.436.757 | 181.300.983.363 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | 69.671.209.657 | 70.057.435.015 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau | 6.298.755.985 | 7.342.659.818 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | - | 509.020.000 |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam | 1.002.684.791 | 24.000.000 |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | 2.098.100.000 | - |
| <i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i> | 21.960.469.904 | 38.564.689.161 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | - | 12.005.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD | 6.848.480.351 | 11.595.223.610 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ | 7.978.115.880 | 8.005.017.216 |
| Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn | 6.128.923.321 | 4.920.197.515 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 187.613.200 | 172.893.800 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10 | 65.280.000 | 1.508.127 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí PVD | - | 1.000.314.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | 288.000.000 | 132.000.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17 | - | 184.793.893 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh | 460.618.000 | 547.741.000 |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC | 3.439.152 | - |
| | 2.661.497.145.715 | 1.889.014.610.499 |
| Chia cổ tức bằng tiền | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 800.046.114.000 | - |
| | 800.046.114.000 | - |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| <i>Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i> | 45.588.254 | 34.070.417 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí | 45.588.254 | 34.070.417 |
| | 45.588.254 | 34.070.417 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

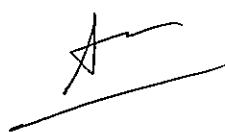
MẪU SỐ B 09a-DN/HN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| <i>Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i> | 834.900.000 | 834.900.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD | 834.900.000 | 834.900.000 |
| | 834.900.000 | 834.900.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn | 943.087.788.027 | 1.385.071.852.237 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 852.241.142.281 | 1.298.943.925.302 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau | 63.816.866.518 | 58.756.161.720 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí | 26.050.887.750 | 18.761.240.260 |
| Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau | 940.982.300 | 1.163.444.258 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | - | 909.666.200 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 37.909.178 | 809.132.294 |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | - | 5.728.282.203 |
| b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam | 6.189.814.190 | 9.797.034.887 |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD | 1.295.973.616 | 3.193.553.483 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD | - | 2.322.608.400 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ | 2.852.752.755 | 2.881.806.198 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 1.598.393.659 | 739.552.450 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh | 383.558.760 | 411.480.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 4.487.400 | 128.920.356 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10 | 54.648.000 | 119.114.000 |
| | 949.277.602.217 | 1.394.868.887.124 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 29.184.366.684 | 60.608.481.908 |
| | 29.184.366.684 | 60.608.481.908 |
| Dự phòng phải trả tiền Khí | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 614.365.207.534 | 588.968.647.901 |
| | 614.365.207.534 | 588.968.647.901 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.064.065.018 | 1.064.065.018 |
| | 1.064.065.018 | 1.064.065.018 |
| Phải trả cổ tức bằng tiền | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 800.046.114.000 | - |
| | 800.046.114.000 | - |

Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:

| | | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| Ông Trần Ngọc Nguyên | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 1.425.325.743 | 1.575.461.242 |
| Ông Văn Tiến Thanh | Thành viên Hội đồng Quản trị | 1.425.325.743 | 1.575.461.242 |
| Ông Trần Mỹ (*) | Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 10/01/2024, từ nhiệm từ ngày 01/08/2023) | 366.134.314 | 1.260.735.764 |
| Ông Nguyễn Đức Hạnh | Thành viên Hội đồng Quản trị | 1.147.889.170 | 1.260.735.764 |
| Ông Lê Đức Quang | Thành viên Hội đồng Quản trị | 1.145.889.170 | 1.260.735.764 |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 10/01/2024) | 429.969.674 | - |
| Bà Đỗ Thị Hoa | Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập | 249.000.000 | 243.000.000 |
| Ông Trương Hồng | Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập | 249.000.000 | 243.000.000 |
| Ông Trần Chí Nguyễn | Phó Tổng Giám đốc | 1.141.889.170 | 1.260.735.764 |
| Ông Lê Ngọc Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc | 1.141.889.170 | 1.260.735.764 |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc | 1.141.889.170 | 1.260.735.764 |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Phó Tổng Giám đốc | 1.141.889.170 | 1.260.735.764 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc | 1.149.315.558 | 1.260.735.764 |
| Ông Đinh Như Cường | Kế toán trưởng | 1.045.735.923 | 1.153.198.887 |
| Bà Phan Thị Cẩm Hương | Trưởng Ban Kiểm soát | 1.045.735.923 | 1.153.198.887 |
| Ông Đỗ Minh Dương | Thành viên Ban Kiểm soát | 822.389.548 | 905.083.804 |
| Ông Lê Cảnh Khánh | Thành viên Ban Kiểm soát | 45.000.000 | 4.772.727 |
| Ông Trần Văn Bình | Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 12/6/2023) | 97.523.671 | 802.126.307 |
| | | 15.211.791.117 | 17.741.189.208 |

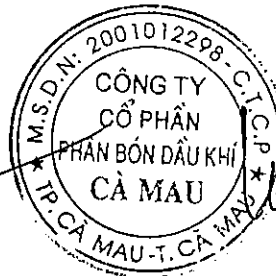
(*) Thu nhập trước khi tính thuế kỳ này của ông Trần Mỹ là khoản thu nhập năm 2023 được quyết toán trong kỳ này



Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng





Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024